

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34 /2010/QĐ-UBND

Vinh Long, ngày 21 tháng 12 năm 2010

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 18096
Ngày: 28/12/2010

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Vinh Long
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH LONG
Số: 2463
Ngày 12 tháng 12 năm 2010

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 6211
Ngày 30 tháng 12 năm 2010

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Điều 56, Luật Đất đai, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP, ngày 27/07/2007 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP, ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP, ngày 13/8/2009 của Chính phủ về việc quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC, ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tài chính hướng dẫn xây dựng thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện sự chỉ đạo và thống nhất về giá đất của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số: 130/2010/NQ-HĐND, ngày 10/12/2010 của Chủ tịch HĐND tỉnh Vinh Long Khóa VII, kỳ họp lần thứ 19;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường tại tờ trình số 1839/TTr-STN&MT, ngày 22/10/2010;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá các loại đất năm 2011 áp dụng trên địa bàn tỉnh, cụ thể ở 12 bảng phụ lục kèm theo:

- Phụ lục I: Bảng giá đất ở ven các trục giao thông (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã);

- Phụ lục II: Bảng giá đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất chưa sử dụng;

- Phụ lục III: Bảng giá đất ở nông thôn thuộc khu vực chợ xã và đất ở nông thôn còn lại;

- Phụ lục IV: Bảng giá đất ở khu vực thành phố Vinh Long (thuộc phạm vi các phường, xã);

- Phụ lục V: Bảng giá đất ở khu vực thị trấn Long Hồ, huyện Long Hồ;
- Phụ lục VI: Bảng giá đất ở khu vực thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít;
- Phụ lục VII: Bảng giá đất ở khu vực thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình;
- Phụ lục VIII: Bảng giá đất ở khu vực thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm;
- Phụ lục IX: Bảng giá đất ở khu vực thị trấn Cái Vồn, huyện Bình Minh;
- Phụ lục X: Bảng giá đất ở khu vực thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn;
- Phụ lục XI: Bảng giá đất phi nông nghiệp (ngoài đất ở);
- Phụ lục XII: Xác định giá đất khu vực giáp ranh, giáp giá.

Điều 2. Phạm vi áp dụng giá đất và đối tượng điều chỉnh:

1. Các bảng phụ lục giá đất quy định ở Điều 1, Quyết định này sử dụng làm căn cứ để thực hiện các nội dung sau:

- a. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.
- b. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất.
- c. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003.
- d. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước trước khi cổ phần hoá (khi giá trị quyền sử dụng đất đó phù hợp với giá thị trường).
- e. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích Quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế.
- f. Tính tiền bồi thường đất đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.
- g. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.
- h. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại quyết định này.

3. Giá đất trong các khu công nghiệp, cụm tuyến công nghiệp, khu tái định cư, cụm tuyến dân cư vùng lũ có đầu tư cơ sở hạ tầng áp dụng theo quyết định riêng của UBND tỉnh.

4. Đối tượng điều chỉnh: Quy định này áp dụng cho tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 3. Điều chỉnh giá đất:

Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ điều chỉnh giá đất trong các trường hợp:

- Khi giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường của những loại đất, khu vực đất có biến động giảm từ 10% trở xuống hoặc tăng từ 20% trở lên so với giá UBND tỉnh quy định.

- Do đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới con đường, tuyến đường.

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

- Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp các ngành có liên quan triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện quyết định này thống nhất trên địa bàn tỉnh; tổ chức theo dõi thường xuyên sự biến động giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất để tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh giá đất theo Điều 3 của Quyết định này. Hàng năm được trích một khoảng từ ngân sách tỉnh để thực hiện điều tra, khảo sát giá đất, thuê tư vấn xây dựng bảng giá đất theo đúng quy định.

- Giao Chủ tịch UBND các huyện, thành phố xác định cụ thể ranh giới của vị trí 2 thuộc khu vực chợ (theo quy định tại phụ lục III của Bảng giá đất ở nông thôn khu vực chợ xã và đất ở nông thôn còn lại).

Điều 5. Các Ông bà Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch UBND huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này thay thế Quyết định số: 26/2009/QĐ-UBND, ngày 21/12/2009 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về giá các loại đất; Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2011 và hết hiệu lực sau ngày 31/12/2011. / *lam*

Nơi nhận:

- Như điều 5 (để thực hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- TT.TU và HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (để báo cáo);
- CT và PCT. UBND tỉnh (để chỉ đạo);
- Tòa án ND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Sở Tư pháp (để kiểm tra);
- BLĐ. VP.UBND tỉnh (để theo dõi);
- Báo Vĩnh Long (đăng báo);
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Các Phòng Nghiên cứu;
- Lưu: VT, 5.08.02. - 65k.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Trương Văn Sáu

PHỤ LỤC I:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VEN CÁC TRỤC GIAO THÔNG
(QUỐC LỘ, ĐƯỜNG TỈNH, ĐƯỜNG HUYỆN, ĐƯỜNG XÃ)
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 34/2010/QĐ-UBND,
ngày 21 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

ĐVT: 1.000đ/m²

Số TT	Tên đường, khu vực	Giá đất 2011	Ghi chú
A	QUỐC LỘ		
I	QUỐC LỘ 1A		
1	Địa phận thành phố Vĩnh Long		
	- Từ cầu Cái Cam - Cầu Cái Đôi	3.500	
2	Địa phận huyện Long Hồ		
	- Từ ranh Phường 8 đến Cầu Đôi	1.200	
	- Từ cầu Đôi - Hội Y học Cổ truyền	1.400	
	- Từ Hội Y học Cổ truyền - cầu Lộc Hòa	2.000	
	- Từ cầu Lộc Hòa - cầu Phú Quới	2.500	
	- Từ cầu Phú Quới - đường vào xã Phú Quới	2.000	
	- Từ đường vào xã Phú Quới - cây xăng Lộc Thành	1.400	
	- Từ cây xăng Lộc Thành - giáp ranh Tam Bình	1.000	
3	Địa phận huyện Tam Bình		
	- Từ Giáp ranh Long Hồ - ĐH.40B (hướng lộ Cái Ngang)	1.000	
	- Từ ĐH.40B (hướng lộ Cái Ngang) - cầu Ba Càng	1.200	
	- Từ Cầu Ba Càng - hết ranh Tam Bình	1.000	
4	Địa phận huyện Bình Minh		
	- Từ giáp ranh Tam Bình đến cầu Cái Vồn Lớn.	1.400	
	- Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Đồng Bình, Mỹ Hòa)	600	
	- Đường nút giao số 1 (từ đường dẫn vào cầu Cần Thơ - xã Thuận An)	600	
	- Từ Ngã ba bùng binh xuống bến phà mới giáp bến phà cũ vòng lại bùng binh.	1.400	
II	QUỐC LỘ 53		
1	Địa phận huyện Long Hồ		
	- Quốc lộ 53 nối dài (xã Tân Hạnh)	2.500	
	- Đường Phó Cơ Điều (thuộc xã Phước Hậu)	4.000	
	- Từ giáp ranh TPVL - cầu Ông Me.	4.000	
	- Từ cầu Ông Me - cống đất méo	1.500	
	- Từ ranh xã Long An - cống Phó Múi	400	
2	Địa phận huyện Vũng Liêm		
	- Từ cầu Măng Thít về hướng Trà Vinh - hết Lò giết mổ út Mươi	600	
	- Từ cầu Bưng Trường hướng về Vĩnh Long - hết Cty xăng dầu Vĩnh Long	800	

Số TT	Tên đường, khu vực	Giá đất 2011	Ghi chú
	- Từ cầu Bung Trường hướng về Vũng Liêm - Cầu Đá	800	
	- Từ UBND xã Trung Hiếu - hết ranh Trường THCS Trung Hiếu.	500	
	- Từ cổng Mười Triệu hướng về Trà Vinh - đường Trung Thành – Trung Thành Đông.	700	
	- Từ cổng Mười Triệu - hết Nghĩa trang liệt sĩ Huyện.	700	
	- Từ trường tiểu học Trung Ngãi A - hết cây xăng Trung Ngãi	550	
	- Từ giáp Cây xăng Trung Ngãi - giáp ranh với xã Trung Nghĩa	500	
	- Từ Trường tiểu học Trung Nghĩa B - cầu Mây Túc	550	
	- Đoạn còn lại của Quốc lộ 53 địa phận Vũng Liêm	300	
3	Địa phận huyện Mang Thít		
	- Từ Cầu Mới – Đường huyện 35 (đường vào UBND xã Tân Long Hội).	400	
	- Đoạn còn lại của Quốc lộ 53 địa phận mang Thít	260	
4	Địa phận huyện Tam Bình		
	- Từ Cầu Mới - Cổng Bà Tăng	400	
	- Đoạn còn lại của Quốc lộ 53 địa phận Tam Bình	260	
III	QUỐC LỘ 54		
1	Địa phận huyện Bình Tân		
	- Từ Cầu Sắt Thành Lợi - Cổng số 2	800	
	- Từ Cổng số 2 - Cầu Chú Bền	700	
	- Từ Cầu Chú Bền - Trường Cấp III Tân Quới	1000	
	- Từ Trường Cấp III Tân Quới - Cầu Rạch Súc	500	
	- Từ cầu Rạch Súc - Cầu Cái Dầu	800	
	- Từ cầu Cái Dầu - Cầu xã Hời	400	
2	Địa phận huyện Bình Minh		
	- Từ cầu Cái Vồn Lớn - ngã ba bùng binh – Cầu sắt Thành Lợi	1.700	
	- Từ QL1A - Cầu Cái Vồn nhỏ (Thị trấn)	2.000	
	- Từ cầu Cái Vồn nhỏ - Cầu Phú Ly (Đồng Bình)	1.500	
	- Từ cầu Phú Ly đến đường vào cảng	800	
	- Từ đường vào cảng – hết ranh xã Đông Thành.	450	
	- Từ ranh Xã Đông Thành - ranh huyện Tam Bình.	300	
3	Địa phận huyện Tam Bình		
	- Đoạn thuộc xã Ngãi Tứ	300	
	- Đường dẫn vào cầu Trà Ôn	300	
4	Địa phận huyện Trà Ôn		
	- Đường dẫn Cầu Trà Ôn (Từ cầu Trà Ôn - Nhà VH xã Thiện Mỹ).	1.000	
	- Từ Đường Thống Chế Điều Bát - Nhà VH xã Thiện Mỹ.	1.000	
	- Từ Cổng Nhà Thờ Vĩnh Xuân - hết Nghĩa trang liệt sĩ Huyện.	400	

Số TT	Tên đường, khu vực	Giá đất 2011	Ghi chú
	- Từ Cổng Ủy Ban Nhân Dân xã Vĩnh Xuân – giáp Nghĩa trang liệt sĩ huyện.	1.000	
	- Đoạn còn lại của Quốc lộ 54 địa phận Trà Ôn.	260	
IV	QUỐC LỘ 57 (Địa phận Long Hồ)		
	- Từ cầu Chợ Cua - bến Phà Đình Khao	2.000	
	- Từ phà Đình Khao - giáp ranh tỉnh Bến Tre	300	
V	QUỐC LỘ 80		
	- Từ Cầu Cái Đồi - Giáp ranh tỉnh Đồng Tháp	1.600	
	- Đường rẽ từ giáp Quốc lộ 80 - phà Mỹ Thuận (cũ)	1.200	
B	ĐƯỜNG TỈNH		
I	ĐƯỜNG TỈNH 901		
1	Địa phận huyện Vũng Liêm		
	- Từ QL 53 - bến đò nước xoáy	500	
	- Từ QL 53 - trại chăn nuôi	300	
	- Từ Cầu Đường Trôm - đường xuống bến phà Mang Thít	240	
	- Đoạn còn lại thuộc huyện Vũng Liêm	240	
2	Địa phận huyện Trà Ôn:		
	- Từ cổng Trường Trung Học Cơ Sở Xuân Hiệp - cổng trường Mẫu giáo (xã Xuân Hiệp)	500	
	- Đoạn còn lại thuộc huyện Trà Ôn.	240	
II	ĐƯỜNG TỈNH 902		
1	Địa phận huyện Long Hồ		
	- Từ giáp đường 14 tháng 9 - giáp Quốc lộ 57	2.500	
	- Từ giáp Quốc lộ 57 - cầu Cái Sơn Lớn	2.000	
	- Từ cầu Cái Sơn Lớn - giáp ranh xã Mỹ An	500	
2	Địa phận huyện Mang Thít		
	- Đoạn thuộc xã Mỹ An	720	
	- Đoạn qua các xã Mỹ Phước, An Phước, Chánh An	600	
3	Địa phận huyện Vũng Liêm		
	- Đoạn từ cầu Vũng Liêm - ngã ba Đường huyện đi Tân Quới Trung.	1.000	
	- Từ giáp ĐT 901 - bến phà Quới An	600	
4	Các đoạn còn lại		
	- Đoạn còn lại của Đường tỉnh 902.	240	
III	ĐƯỜNG TỈNH 903		
1	Địa phận huyện Long Hồ		
	- Từ Quốc lộ 53 - giáp xã Bình Phước	360	
2	Địa phận huyện Mang Thít		
	- Từ giáp ranh huyện Long Hồ - giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	360	
	- Từ giáp ranh thị trấn Cái Nhum - Đường tỉnh 902.	400	
IV	ĐƯỜNG TỈNH 904		
1	Địa phận huyện Long Hồ		
	- Từ Quốc lộ 53 - giáp ranh Tam Bình.	240	
2	Địa phận huyện Tam Bình		
	- Từ Cầu Cái Sơn Bé - Cầu Cái Sơn Lớn	300	

Số TT	Tên đường, khu vực	Giá đất 2011	Ghi chú
	- Từ Cầu Cái Sơn Lớn - Cầu Ông Đốc	600	
	- Từ Cầu Ông Đốc - Cầu Ba Phở	300	
	- Từ Cầu Ba Phở - Cầu Ông Chư	300	
	- Từ Cầu Sóc Tro - QL54	300	
	- Từ Cầu Võ Tấn Đức - ngã ba Mỹ Thanh Trung	800	
	- Đoạn còn lại của Đường tỉnh 904.	240	
V	ĐƯỜNG TỈNH 905 (Địa phận Tam Bình)		
	- Từ Cầu Cái Sơn - hết Trường Cấp 2, 3 Long Phú.	600	
	- Từ Cầu Mỹ Phú - Cống Âu	600	
	- Đoạn còn lại của Đường tỉnh 905	240	
VI	ĐƯỜNG TỈNH 906		
1	Địa phận huyện Vũng Liêm		
	- Từ QL53 - cầu Nam Trung 2	400	
	- Từ cầu Nhà Đài - cống Sáu Cầu	300	
	- Từ Cầu Nhà Đài - Cống Hai Vỡ	500	
	- Từ ĐT 906 - Cống Tư Hiệu (về Trung An)	240	
	- Từ ĐT 907 - cầu Hựu Thành.	1.000	
	- Từ ĐT 906 theo ĐT 907 - cống Chín Phi	240	
	- Từ đường Trạm Bơm - cầu Quang Hai (đoạn qua xã Hiếu Thành)	300	
	- Đoạn còn lại của Đường tỉnh 906 (Vũng Liêm)	240	
2	Địa phận huyện Trà Ôn		
	- Từ hàng rào trường cấp 3 - Kinh số 2	1.000	
	- Từ cầu Trà Ngao - cầu Phước Minh – giáp ranh xã Thạnh Phú (Trà Vinh).	1.000	
	- Đoạn còn lại qua xã Hựu Thành	500	
VII	ĐƯỜNG TỈNH 907		
1	Địa phận huyện Vũng Liêm		
	- Từ cầu Mướp Sắt đến cầu Trung Hiệp	240	
2	Địa phận huyện Trà Ôn		
	- Từ vị trí 2 Chợ Hựu Thành – hết Khu Tái định cư	900	
3	Các đoạn còn lại		
	- Đoạn còn lại của Đường tỉnh 907	240	
VIII	ĐƯỜNG TỈNH 908		
1	Địa phận huyện Tam Bình		
	- Từ QL1 A - Cầu số 1 Phú Quới	300	
2	Địa phận huyện Long Hồ		
	- Từ giáp Quốc lộ 1A - cầu Số 1 Phú Quới	300	
3	Địa phận huyện Bình Tân		
	- Từ Đường tỉnh 908 (Cách cầu Xã Khánh mỗi phía 300m)	300	
	- Từ Cầu số 10 - Hết trường học Tân Thành.	300	
	- Từ Cầu số 7 - Cầu số 8.	300	
4	Các đoạn còn lại		
	- Đoạn còn lại của đường tỉnh 908	250	
IX	ĐƯỜNG TỈNH 909		

Số TT	Tên đường, khu vực	Giá đất 2011	Ghi chú
	- Từ cầu Kinh Mới - cầu Cả Nguyên	250	
	- Từ cầu Cả Nguyên - giáp ranh huyện Tam Bình	240	
	- Đoạn còn lại của Đường tỉnh 909	240	
X	ĐƯỜNG TỈNH 910 (Đường 857 cũ)		
1	Địa phận huyện Bình Minh		
	- Từ QL1A - cầu Mỹ Bồn xã Thuận An	1.000	
	- Từ cầu Mỹ Bồn - ngã tư Tầm Giuộc	500	
	- Từ ngã tư Tầm Giuộc - Cầu Kinh T1 (giáp Huyện Bình Tân)	250	
2	Địa phận huyện Bình Tân		
	- Giáp ranh xã Thuận An Tầm Giuộc - Đường Tỉnh 908	250	
3	Các đoạn còn lại		
	- Đoạn còn lại của Đường tỉnh 910	240	
C	ĐƯỜNG HUYỆN - ĐƯỜNG XÃ		
1	Địa phận huyện Vũng Liêm		
	- Từ QL 53 - Chợ mới Trung Hiếu	1.000	
	- Từ bến phà Tân Quới Trung - Rạch Cái Trôm (đối diện Chợ Cái Nhum)	150	
	- Từ Phú Tiên - ấp 5 (Trung Nghĩa)	140	
	- Từ QL 53 - Kinh Bà Hà (Trung Thành)	220	
	- Từ giáp ĐT 902 - Cầu Đình	1000	
	- Từ Cầu Đình - bến phà đi xã Thanh Bình (hết đường nhựa)	250	
	- Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH 66B): Từ giáp ĐT 906 - giáp ĐT 907	200	
	- Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận: Từ giáp QL 53 - Hiếu Thuận (ấp Quang Huy)	140	
	- Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH 69): Từ giáp ĐT 902 - giáp ĐT 901	150	
	- Đường Trung Ngãi - Trung Nghĩa: Từ giáp QL 53 - giáp ĐT 907	140	
	- Từ giáp QL 53 vào Trường Tiểu học Trung Hiếu A đến xã Trung An	140	
	- Đường An Quới - Quới An: Từ giáp ĐT 902 đến giáp Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH 69)	140	
	- Đường huyện, Đường xã còn lại	140	
2	Địa phận huyện Trà Ôn		
	- Đường 19 tháng 5 (xã Thiện Mỹ)	1.000	
	- Đường Vành đai Thị trấn Trà Ôn (phía Thiện Mỹ)	600	
	- Đường Vành đai Hòa Bình	600	
	- Đường huyện 74: Từ xã Hòa Bình (ngã ba cây xăng) - Hết ranh xã Nhơn Bình.	180	
	- Đường Huyện 75: Từ bến phà Lục Sỹ Thành - Cầu Cái Bàn	200	

Số TT	Tên đường, khu vực	Giá đất 2011	Ghi chú
	- Đường Huyện 75: Từ cầu Cái Bàn - Giáp Cầu Thục Nhân (xã Phú Thành)	150	
	- Đường Huyện 72: Từ Vàm Vòng - Cổng đá (Huyện Thành - Thuận Thới)	150	
	- Đường huyện 70: (Từ đầu Đường tỉnh 901 - Cầu Bang Chang)	180	
	- Đường huyện 70: (Từ Cầu Bang Chang - giáp Đường Vành Đay)	300	
	- Đường vào Sân Vận Động Huyện (Từ giáp Quốc lộ 54 - Sân Vận Động Huyện)	300	
	- Đường huyện còn lại	150	
	- Đường xã còn lại	140	
3	Địa phận huyện Tam Bình		
	- Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)		
	+ Từ Quốc lộ 1A - Cổng Ba Se	300	
	+ Từ Ngã Ba Phú Lộc - hết KDC Chợ Cái Ngang	600	
	- Đường huyện 26/3 (từ đường tỉnh 904 – đường tỉnh 905) (ĐH.45)	140	
	- Đường Phú Lộc - Bàu Gốc (ĐH.40)	250	
	- Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)		
	+ Từ Cầu 3/2 – Cầu Rạch Sáu	300	
	+ Từ Cầu Rạch Sáu – Ngã Ba Thầy Hạnh	250	
	- Đường Tân Lộc – Hòa Phú (từ đường 909 – hết ranh Tam Bình) (ĐH.49)	240	
	- Đường nhựa ấp Tường Trí - Tường Trí B (thuộc xã Tường Lộc)	140	
	- Đường huyện, Đường xã còn lại	140	
4	Địa phận huyện Long Hồ		
	- Từ giáp Quốc lộ 57 - cầu Cái Chuối (ĐH.20)	850	
	- Từ giáp Quốc lộ 57- giáp ranh phường 5(đường 8 tháng 3) (ĐH.20)	1.000	
	- Từ giáp Quốc lộ 57 - UBND Đồng Phú (ĐH.21)	250	
	- Từ giáp Quốc Lộ 1A - cầu Lộc Hòa (ĐH.22)	300	
	- Từ cầu Lộc Hòa - Đường tỉnh 909 (ĐH.22)	150	
	- Từ cầu Phú Thạnh - cầu Thạnh Quới (ĐH.23)	200	
	- Từ giáp Quốc lộ 1A - cầu Phú Thạnh (ĐH.23)	900	
	- Từ giáp Quốc lộ 1A-cổng 5 Dồ (thuộc ấp Phú Hưng) (ĐH.23B)	500	
	- Từ cổng 5 Dồ- cầu Hòa Phú (thuộc ấp Hòa Hưng) (ĐH.23B)	350	
	- Từ ranh phường 9 - cầu Tân Hạnh (ĐH.25)	500	
	- Từ cầu Tân Hạnh - cầu Bà Chạy (ĐH.25)	200	
	- Từ cầu Bà Chạy - giáp ranh xã Tân Ngãi (ĐH.25)	150	
	- Từ giáp Quốc lộ 53 - cầu Long Phước (ĐH.25B)	1.000	
	- Từ giáp Phường 3 - cầu Địa Chuối (ĐH.27)	500	
	- Từ cầu Địa Chuối - Cái Tắc	500	
	- Từ bến đò An Bình - cầu Hòa Ninh (ĐH.28)	200	
	- Từ trường Mẫu giáo An Thạnh - UBND An Bình	200	

Số TT	Tên đường, khu vực	Giá đất 2011	Ghi chú
	(ĐH.28B)		
	- Từ cầu Ông Me Quốc lộ 53 - cầu Phước Ngươn	150	
	- Từ đoạn lộ tế Quốc lộ 1A – Đường Cái Ngang (xã Hòa Phú - huyện Long Hồ) (ĐH40)	250	
	- Đường huyện, Đường xã còn lại	140	
5	Địa phận huyện Bình Minh		
	- Từ giáp QL54 Đông Bình - Đông Thành	250	
	- Từ giáp QL54 ngã ba vào cảng - sông Đông Thành	600	
	- Từ giáp QL54 – Xí nghiệp xi măng 406	800	
	- Từ giáp QL54 - Xí nghiệp Mê Kong	800	
	- Đường vào xã Thuận An (Từ giáp QL1A-Nút giao số 1)	450	
	- Đường vào xã Thuận An (từ Nút giao số 1 - UBND xã Thuận An và cầu rạch Múc nhỏ)	450	
	- Đoạn Thuận An - Rạch Sậy (Từ cầu rạch Múc nhỏ - Cầu Khoảnh Tiết (giáp HB.Tân))	350	
	- Đường xe 4 bánh (khu công nghiệp- dân cư vượt lũ)	300	
	- Đường huyện, Đường xã còn lại	140	
6	Địa phận huyện Bình Tân		
	- Từ QL54 Thành Đông - Cầu Ngã Cạn	1000	
	- Từ Cầu Ngã Cạn - hết đường Thành Đông	600	
	- Đường 3 tháng 2 (Từ QL.54 – Chợ Tân Lược)	800	
	- Giáp ranh xã Thuận An Khoảnh Tiết - Rạch Niền	300	
	- Từ Rạch Niền – Đường tỉnh 908	250	
	- Đường huyện, Đường xã còn lại	140	
7	Địa phận huyện Mang Thít		
	- Đường 30/4, 26/3 (Đoạn từ Cầu Cái mới – Cầu Nhơn Phú mới)	300	
	- Đường 26/3 (Đoạn từ Cầu Nhơn Phú (mới) – Đường tỉnh 902) (ĐH.31B)	240	
	- Đường 26/3 (Đoạn ĐT 903 – giáp đường 30/4) (Đ.31B)	140	
	- Đường 30/4 (Đoạn giáp TT Cái Nhum – Cầu Cái mới) (ĐH.32B)	200	
	- Đường số 8 - TAH-TLH – giáp QL 53 (ĐH.35): + Đoạn từ giáp Đường tỉnh 903 – ngã ba đường dẫn vào Thánh Tịnh Ngọc Sơn Quang. + Đoạn còn lại.	250 150	
	- Đường HL 8 - Chánh An (đoạn từ cầu Rạch Đôi – giáp ĐT 902)(ĐH.33)	140	
	- Đường Đìa môn - sông Lưu – Đường 26/3 (ĐH.33B)	200	
	- Đường từ ĐT 902 - Cầu Tràm (ĐH.34B)	200	
	- Đoạn ĐT 903 - UBND xã Bình Phước (ĐH.31)	150	
	- Đường từ giáp ĐT 903 – Cầu Sông Lung (ĐH.36)	140	
	- Đường từ giáp QL53 - Cầu Sông Lung (ĐH.36)	150	
	- Đường từ Cầu Hòa Tịnh - Cầu Cái Chuối (ĐH.30)	500	

Số TT	Tên đường, khu vực	Giá đất 2011	Ghi chú
	- Đường vào xã Hòa Tịnh (đoạn từ Cầu Hòa Tịnh – hết đường nhựa).	300	
	- Đường Phước Thủy xã An Phước (Từ ĐT 903 nối dài – ĐT 902)	140	
	- Đường vào Thánh Tịnh Ngọc Sơn Quang (Đoạn từ giáp đường số 8 – Tân An Hội – Tân Long Hội đến cầu Rạch Chùa (Đường mới mở).	140	
	- Đường huyện, Đường xã còn lại	140	
D	CỤM TUYẾN DÂN CƯ		
1	Địa phận huyện Long Hồ		
	- Cụm tuyến dân cư vượt lũ Phú Quới		
	+ Vị trí 1	2.400	
	+ Vị trí 2	1.500	
	- Cụm tuyến dân cư vượt lũ Thạnh Quới 1+2	150	
	- Cụm tuyến dân cư vượt lũ Tân Hạnh	150	
	- Cụm tuyến dân cư vượt lũ Lộc Hòa	300	
	- Khu tái định cư Lộc Hòa	800	
	- Khu dân cư khu Công nghiệp Hòa Phú	600	
	- Khu nhà ở Phước Hậu (Đường Phó Cơ Điều)	1.000	
	- Khu nhà ở Hoàng Hảo (Quốc lộ 57) (phần đã hoàn thiện dự án)	700	
	- Khu nhà ở Hưng Thịnh Đức (Quốc lộ 57) (phần đã hoàn thiện dự án)	750	
2	Địa phận huyện Bình Minh		
	- Tái định cư cầu Cần Thơ và tái định cư khu công nghiệp	600	
	- Khu tái định cư PMU 1A + PMU 18	600	
	- Khu nhà ở chuyên gia Hoàng Quân MêKông	900	
	- Đường dân cư Khóm 8, Khóm 9 (từ giáp QL1A – Trộn đường)	1.000	
3	Địa phận huyện Mang Thít		
	- Các đường trong Tái định cư Khóm 2 – TT Cái Nhum	500	
4	Địa phận huyện Bình Tân		
	- Khu tái định cư xã Thành Lợi	300	
5	Địa phận huyện Tam Bình		
	- Khu dân cư Cái Ngang		
	+ Vị trí 1	2.900	
	+ Vị trí 2	2.150	
	+ Vị trí 3	720	
	- Cụm - Tuyến dân cư vượt lũ		
	+ Tuyến dân cư vượt lũ Phú Thịnh I (vị trí 1)	250	
	+ Tuyến dân cư vượt lũ Phú Thịnh I (vị trí 2)	220	
	+ Tuyến dân cư vượt lũ Phú Thịnh II (vị trí 1)	680	
	+ Tuyến dân cư vượt lũ Phú Thịnh II (vị trí 2)	470	
	+ Tuyến dân cư vượt lũ Song Phú (vị trí 1)	630	

Số TT	Tên đường, khu vực	Giá đất 2011	Ghi chú
	+ Tuyến dân cư vượt lũ Song Phú (vị trí 2)	420	
	+ Tuyến dân cư vượt lũ Tân Phú (vị trí 1)	140	
	+ Tuyến dân cư vượt lũ Long Phú (vị trí 1)	290	
	+ Tuyến dân cư vượt lũ Long Phú (vị trí 2)	250	
	+ Tuyến dân cư vượt lũ Mỹ Lộc (vị trí 1)	170	
	+ Tuyến dân cư vượt lũ Mỹ Lộc (vị trí 2)	140	
	+ Tuyến dân cư vượt lũ Hậu Lộc (vị trí 1)	250	
	+ Tuyến dân cư vượt lũ Hậu Lộc (vị trí 2)	160	
	+ Tuyến dân cư vượt lũ Tân Lộc (vị trí 1)	270	
	+ Tuyến dân cư vượt lũ Tân Lộc (vị trí 2)	210	
	+ Tuyến dân cư vượt lũ Phú Lộc (vị trí 1)	240	
	+ Tuyến dân cư vượt lũ Phú Lộc (vị trí 2)	210	
	+ Tuyến dân cư vượt lũ Hòa Lộc (vị trí 1)	680	
	+ Tuyến dân cư vượt lũ Hòa Lộc (vị trí 2)	470	
	+ Tuyến dân cư vượt lũ Hòa Hiệp (vị trí 1)	170	
	+ Tuyến dân cư vượt lũ Hòa Hiệp (vị trí 2)	140	
6	Địa phận huyện Trà Ôn	870	
	- Khu Tái định cư xã Hựu Thành		

Ghi chú:

- **Vị trí 1:** Giá đất trên là giá đất ở, áp dụng cho thửa đất có 1 mặt tiếp giáp lộ (mặt tiền lộ), cùng một chủ sử dụng và trong phạm vi 50m (được tính từ hành lang lộ giới trở vào).

- **Vị trí 2:** **Áp dụng cho trọn thửa đất nằm trong phạm vi 50m từ hành lang lộ giới trở vào (nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp lộ)** thì được tính bằng 65% bằng giá đất trên.

- **Vị trí 3:** Áp dụng cho trọn thửa đất cùng chủ sử dụng nằm trong phạm vi trên 50m đến 100m thì được tính bằng 50% giá đất vị trí 1.

- Vị trí còn lại không thuộc các trường hợp trên thì được tính theo giá đất ở của từng khu vực nông thôn, đô thị còn lại.

- **Vị trí 2 và vị trí 3** không thấp hơn giá đất ở khu vực nông thôn còn lại.

PHỤ LỤC II:
BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, ĐẤT NUÔI TRỒNG
THỦY SẢN VÀ ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số:34/2010/QĐ-UBND,
ngày 21 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

1. Khu vực áp dụng giá đất nông nghiệp:

Căn cứ vào vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, điều kiện sinh lợi giá đất nông nghiệp được phân thành 4. khu vực như sau:

- Khu vực I:

- + Đất nông nghiệp thuộc phạm vi các phường của Thành phố Vĩnh Long.
- + Đất nông nghiệp ven Quốc lộ có giá đất ở từ 500.000đ/m² trở lên.

- Khu vực II:

- + Đất nông nghiệp thuộc phạm vi thị trấn các huyện.
- + Đất nông nghiệp các xã thuộc Thành phố Vĩnh Long (trừ đất nông nghiệp thuộc khu vực I).
- + Đất nông nghiệp ven Quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000đ/m².
- + Đất nông nghiệp ven các đường tỉnh.

- Khu vực III:

- + Đất nông nghiệp các xã Cù lao thuộc các huyện Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình.
- + Đất nông nghiệp ven các đường huyện, đường xã.

- Khu vực IV:

- + Đất nông nghiệp các khu vực còn lại ngoài các khu vực trên.

2. Bảng giá đất nông nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

Vị trí	Khu vực I		Khu vực II		Khu vực III		Khu vực IV		Ghi chú
	Cây HN	Cây LN	Cây HN	Cây LN	Cây HN	Cây LN	Cây HN	Cây LN	
1	135	158	105	120	60	70	30	35	
2	70	85	50	60	35	40			

Ghi chú:

- **Vị trí 1:** Từ chân taluy đường, mé sông lớn (sông Tiền và sông Hậu) trở vào 100m thì được tính bằng bảng giá đất trên.

- **Vị trí 2:** Từ chân taluy đường trở vào từ **trên 100m đến 200m** thì được tính bằng bảng giá đất trên.

- **Vị trí còn lại:** Từ chân taluy đường trở vào **trên 200m** thì được tính bằng bảng giá đất Nông nghiệp phân theo khu vực IV.

- Đất nông nghiệp thuộc phạm vi các phường của Thành phố Vĩnh Long, đất nông nghiệp thuộc phạm vi thị trấn các huyện và đất nông nghiệp các xã thuộc Thành phố Vĩnh Long là giá đất thuộc **vị trí 1** phân theo từng khu vực đã quy định.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Đất chuyên nuôi trồng thủy sản (khu vực cù lao giữa sông hoặc ven sông) và đất chuyên nuôi trồng thủy sản trong thửa đất trồng cây lâu năm thì tính bằng giá đất trồng cây lâu năm theo khu vực, vị trí của bảng giá đất nông nghiệp đã quy định.

- Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực đất trồng cây hàng năm (dạng nuôi trồng thủy sản lồng ghép hoặc xen canh): thì tính bằng giá đất trồng cây hàng năm theo khu vực, vị trí của bảng giá đất nông nghiệp đã quy định.

4. Đất chưa sử dụng:

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: đất bãi bồi ra sông, đất bằng chưa sử dụng...) phương pháp xác định giá là tính bằng 90% giá đất nông nghiệp liền kề theo khu vực đã quy định.

PHỤ LỤC III:

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN KHU VỰC CHỢ XÃ VÀ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÒN LẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 34/2010/QĐ-UBND,
ngày 21 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

I. GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN KHU VỰC CHỢ XÃ:

1. Giá đất theo vị trí cho từng nhóm giá đất các chợ:

- + Vị trí 1: Áp dụng cho các dãy nhà (đất) đối diện với nhà lồng chợ.
- + Vị trí 2: Áp dụng cho khu vực thuộc chợ nhưng kém sinh lợi hơn vị trí 1.

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Nhóm chợ	Vị trí 1	Vị trí 2	Ghi chú
1	A	2.000	1.000	
2	B	1.250	600	
3	C	600	300	

2. Bảng phân nhóm chợ xã để tính giá đất khu vực chợ:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Huyện	NHÓM CHỢ			GHI CHÚ
		A	B	C	
1	Long Hồ	+ Phú Quới + Chợ Cầu Đôi	+ Tân Hạnh	+ Long An + Thanh Đức + Đồng Phú	
2	Bình Minh		+ Đông Bình		
3	Mang Thít		+ Mỹ An + Nhơn Phú	Long Mỹ Mỹ Phước An Phước Tân Long	
4	Trà Ôn	+ Hựu Thành + Vĩnh Xuân	+ Tích Thiện + Thới Hòa + Trà Côn + Hòa Bình	+ Tân Mỹ + Xuân Hiệp	
5	Vũng Liêm	Tân An Luông	+ Trung Hiếu + Hiếu Phụng + Hiếu Nhơn + Quới An	+ Trung Ngãi + Trung Hiệp + Quới Thiện + Thanh Bình	
6	Bình Tân		+ Tân Quới + Tân Lược	Tân Thành	
7	Tam Bình	+ Song Phú + Cái Ngang (cũ)	+ Long Phú	+ Ba Phổ + Ba Kè + Hòa An + Loan Mỹ	

3. Các Chợ xã không có trong bảng phân nhóm chợ:

- Chợ xã có nhà lồng chợ:

+ Vị trí 1: 300.000 đ/m².

+ Vị trí 2: 160.000 đ/m².

- Chợ xã chưa có nhà lồng chợ: 220.000 đ/m²

4. Các chợ thuộc Thành phố Vĩnh Long:

Giá đất ở được tính theo giá đất có đường tại vị trí đó.

II. GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÒN LẠI:

- Phạm vi áp dụng: Là khu vực còn lại ngoài đất ở thuộc khu vực thành phố, thị trấn, ven các trục đường giao thông và chợ xã.

- Giá đất: 120.000 đ/m²

Ghi chú: Đối với vị trí 2 áp dụng cho khu vực chợ. Giao cho Ủy ban nhân dân huyện xác định ranh giới cụ thể.



PHỤ LỤC IV:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC THÀNH PHỐ VINH LONG
(THUỘC PHẠM VI CÁC PHƯỜNG, XÃ)
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 34/2010/QĐ-UBND,
ngày 21 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

1. GIÁ ĐẤT Ở MẶT TIỀN ĐƯỜNG PHỐ:

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Tên đường, khu vực	Giới hạn	Giá đất 2011	Ghi chú
1	Phường 1			
1	Đường 1 tháng 5	- Trộn đường	15.000	
2	Đường Hùng Vương	- Từ ngã tư đường Chi Lăng - Hoàng Thái Hữu	10.000	
		- Đoạn còn lại	7.000	
3	Đường 3 tháng 2	- Từ ngã tư đường 1 tháng 5 - đường Hưng Đạo Vương	15.000	
		- Đoạn còn lại	10.000	
4	Đường Bạch Đằng	- Trộn đường	13.000	
5	Nguyễn Huỳnh Đức	- Trộn đường	10.000	
6	Đường Mé sòng Chợ	- Trộn đường	8.000	
7	Đường Nguyễn Trãi	- Trộn đường	9.000	
8	Đường Phan Bội Châu	- Trộn đường	10.000	
9	Đường Tô Thị Huỳnh	- Trộn đường (có mặt sông)	10.000	
10	Đường Đoàn Thị Điểm	- Trộn đường	10.000	
11	Đường Nguyễn Văn Nhả	- Trộn đường	10.000	
12	Đường Chi Lăng	- Trộn đường	10.000	
13	Đường 30 tháng 4	- Trộn đường	12.000	
14	Đường Hoàng Thái Hữu	- Trộn đường	10.000	
15	Đường Lê Văn Tám	- Trộn đường	8.000	
16	Đường Trần Văn Ơn	- Cầu lộ xuống quẹo trái đến giáp đường Nguyễn Thị Út	5.000	
		- Đoạn còn lại	3.000	
17	Đường Trưng Nữ Vương	- Trộn đường	13.000	
18	Đường Nguyễn Văn Trỗi	- Trộn đường	7.000	
19	Đường Nguyễn Việt Hồng	- Trộn đường	6.000	
20	Đường Lý Thường Kiệt	- Trộn đường	7.000	
21	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ đường 30 tháng 4 - giáp đường Võ Thị Sáu	10.000	
		- Từ đường Võ Thị Sáu - đường Nguyễn Du	7.000	
		- Hẻm 159 lớn	4.000	
22	Đường Hưng Đạo Vương	- Trộn đường	10.000	
23	Đường 2 tháng 9	- Trộn đường	10.000	
24	Đường Nguyễn Công Trứ	- Trộn đường	10.000	

STT	Tên đường, khu vực	Giới hạn	Giá đất 2011	Ghi chú
25	Đường Lê Lai	- Trộn đường	12.000	
26	Đường Nguyễn Đình Chiểu	- Trộn đường	8.000	
27	Đường Võ Thị Sáu	- Trộn đường (có mặt sông)	7.000	
28	Đường Nguyễn Thái Học	- Trộn đường	6.000	
29	Đường Nguyễn Thị Út	- Trộn đường	6.000	
30	Đường Nguyễn Du	- Trộn đường	3.000	
31	Đường Nguyễn Văn Bé	- Trộn đường	4.000	
32	Đường 19 tháng 8	- Trộn đường (từ Trường Nguyễn Du-trường Lê Quí Đôn)	8.000	
II	Phường 2			
1	Đường Lê Thái Tổ	- Từ Dốc Cầu Lộ - Bùng Bình	9.000	
2	Đường Nguyễn Huệ	- Trộn đường	12.000	
3	Đường Lưu Văn Liệt	- Trộn đường	7.000	
4	Đường Xóm Chải	- Từ đường Phạm Hùng - Ngã rẽ bờ sông	2.500	
		- Đoạn còn lại	1.200	
5	Đường Lê Thị Hồng Gấm	- Trộn đường	2.200	
6	Đường Ngô Quyền	- Từ giáp đường Lê Thái Tổ - Cầu Ông Địa	2.200	
7	Đường Hoàng Hoa Thám	- Từ đầu đường Nguyễn Huệ - Cầu Kinh Xáng	2.200	
		- Đoạn còn lại	1.000	
8	Đường Xóm Bún	- Trộn đường	1.500	
9	Đường Lý Tự Trọng	- Từ đầu đường đến hẻm 41 (trên bờ)	3.000	
		- Từ đầu đường đến hẻm 41 (mặt sông)	2.500	
10	Hẻm 71 (cư xá công chức)	- Mặt tiền	4.000	
		- Mặt hậu (giáp Trường KT4)	2.500	
11	Đường Phạm Hùng	- Từ ngã 3 Bình Lữ - Cầu Bình Lữ	9.000	
12	Đường vào khu tái định cư Sân vận động		3.000	
13	Đường vào Trường Nguyễn Trường Tộ		3.000	
III	Phường 3			
1	Đường Phó Cơ Điều	- Trộn đường (từ Cầu Vòng - giáp ranh Phường 4)	4.000	
2	Đường Bờ Kênh	- Trộn đường	1.500	
3	Đường Mậu Thân	- Trộn đường	3.500	
4	Đường Kinh Cụt	- Trộn đường	800	
5	Đường vào xã Phước Hậu	- Từ giáp Quốc lộ 53 - giáp ranh xã Phước Hậu	1.000	
6	Khu chung cư Ngọc Văn		3.000	
7	Đường vào tái định cư Chiến thắng Mậu Thân		2.500	
IV	Phường 4			

STT	Tên đường, khu vực	Giới hạn	Giá đất 2011	Ghi chú
1	Đường Phó Cơ Điều nối dài	- Trộn đường	4.000	
2	Quốc Lộ 53	- Từ ngã tư Đồng Quê - Cầu Ông Me	4.000	
3	Quốc Lộ 57	- Từ cầu Chợ Cua - ngã tư Đồng Quê	4.000	
4	Đường Trần Phú	- Từ Cầu Lầu đến giáp Quốc lộ 57	4.000	
5	Đường Phạm Thái Bường	- Trộn đường	9.000	
6	Đường Ông Phủ	- Trộn đường	2.500	
7	Đường Lò Rèn	- Trộn đường	1.600	
8	Đường Đinh Long Hồ	- Trộn đường	1.000	
9	Khu tập thể XN Máy cũ (bên hông Tòa án thành phố Vĩnh Long)		3.000	
10	Đường Bạch Đàn (Giai đoạn 1)	- Từ giáp đường Trần Phú - đường Phạm Thái Bường	5.000	
11	Đường Tiền Thành (bờ kinh)	- Trộn đường	1.500	
12	Khu TĐC bờ kè sông Tiền		2.500	
13	Khu chung cư nhà ở Quốc lộ 1A và khu nhà ở Cty Cổ phần Địa Ốc	- Đường Phạm Thái Bường Phường 4	3.000	
14	Khu nhà ở Trung học Y tế		2.500	
15	Khu nhà ở Sở Xây dựng	- Đường Trần Phú Phường 4	1.600	
16	Khu tái định cư phường 4		2.110	
V Phường 5				
1	Đường 14 tháng 9	- Từ cầu Thiêng Đức - cầu Cái Sơn Bé	4.000	
		- Từ cầu Cái Sơn Bé - giáp ranh Long Hồ	2.500	
2	Đường Nguyễn Chí Thanh	- Trộn đường	1.800	
3	Đường 8 tháng 3	- Giáp 14/9 - Cầu Kè	3.000	
		- Đoạn còn lại	2.000	
4	Khu tái định cư Bờ kè	- Kè cả đường dẫn	1.000	
5	Tuyến dân cư Cổ Chiên	- Đường lớn	2.500	
		- Đường nhỏ	2.000	
VI Phường 8				
1	Đường Đinh Tiên Hoàng	- Từ cầu Tân Hữu - cầu Đường Chùa	6.000	
		- Từ cầu Đường Chùa - giáp ranh Long Hồ	4.000	
2	Đường Nguyễn Huệ	- Từ cây xăng Lộc Hưng - cầu Tân Hữu	12.000	
3	Đường Phó Cơ Điều	- Từ Bến xe (giáp Quốc lộ 1A) - Cầu Vòng	5.000	
4	Quốc lộ 53 nối dài	- Từ ngã tư bến xe - cầu Tân Hữu	3.000	
		- Từ cầu Tân Hữu - Cầu Ván	2.500	
5	Đường Nguyễn Trung Trực	- Từ Trường Tài Chính - đường Phó Cơ Điều	2.000	

STT	Tên đường, khu vực	Giới hạn	Giá đất 2011	Ghi chú
		- Từ đường Phó Cơ Điều - Nhà máy Capsule	4.000	
		- Đoạn còn lại (Phường 8)	1.500	
6	Đường Phạm Hồng Thái	- Trộn đường	4.000	
7	Đường Cao Thắng	- Từ đường Phó Cơ Điều - giáp ngã ba hết chợ	4.000	
		- Đoạn còn lại	1.500	
8	Đường Phan Đình Phùng	- Trộn đường	1.500	
9	Nguyễn Đình Chiểu (Phường 8)	- Từ đường Đinh Tiên Hoàng - ngã tư Phan Đình Phùng	2.000	
10	Đường Nguyễn Văn Lâu	- Từ cầu Tân Hữu - cầu Cảng	1.500	
		- Từ cầu Cảng - giáp tuyến Cà Dầm	1.000	
11	Đường Cà Dầm	- Từ cầu Đường Chùa - cầu sắt giáp ranh xã Tân Hạnh	1.000	
12	Đường Phường đội (Phường 8)		800	
13	Đường lộ dân cư (Phường 8)		1.000	
14	Khu vượt lũ (Phường 8)	- Kề cả đường dẫn	2.000	
VII	Phường 9			
1	Đường Phạm Hùng	- Trộn đường (Cầu Bình Lữ - Cái Cam)	6.000	
2	Quốc Lộ 53 nối dài	- Từ giáp đường Phạm Hùng - Cầu Ngã Cại	3.000	
		- Từ cầu Ngã Cại - giáp ranh xã Tân Hạnh	2.500	
3	Khu nhà ở Phường 9	- Đường vào khu tập thể Lương Thực và khu 717	1.500	
4	Khu chợ mới Phường 9	- Khu vực Chợ	2.000	
5	Khu dân cư Bộ đội Khóm 2&3		1.000	
6	Khu nhà ở Tỉnh Ủy		1.500	
VIII	Trường An			
	Hương lộ Trường An (ĐH.11) và các trục đường chính			
1	- Đoạn từ Quốc lộ 1A vào phía trong 150m		1.500	
2	- Từ 151m đến cổng số 2		800	
3	- Từ cổng số 2 - B136 giáp hương lộ 15(ĐH.10)		500	
4	- Khu vượt lũ Trường An	- Kề cả Đường dẫn (ĐH.14)	1.100	
5	- Đường ấp Tân Quới Đông	- Từ Quốc lộ 1A - Cầu Ông Chín Lùn	1.000	
		- Từ cầu Ông Chín Lùn - giáp cầu Xáy	800	
IX	Tân Ngãi			
1	- Đoạn vào khu Du lịch Trường An	- Từ Quốc lộ 1A - cổng khu Du lịch Trường An	1.500	
2	- Hương lộ 15 xã Tân Ngãi (ĐH.10)	- Từ giáp Quốc lộ 1A - cầu Ông Sung	1.000	

STT	Tên đường, khu vực	Giới hạn	Giá đất 2011	Ghi chú
		- Từ cầu ông Sung - Rạch Chanh	500	
3	- Khu Tái Định cư Mỹ Thuận	- Đường dẫn vào khu Tái định cư Mỹ Thuận	1.500	
		- Các đường còn lại trong khu Tái định cư	1.200	
4	- Đường vào khu Dịch vụ - Công nghệ cao		800	
5	- Đường vào nhà máy Phân bón	Địa phận Tân Ngã	800	
6	- Đường vào chùa Phật Ngọc - Xá Lợi	Địa phận Tân Ngã	500	
7	- Đường ra bến Cảng		3.500	
X	Tân Hoà			
1	- Đường vào nhà máy Phân bón	Địa phận Tân Hoà	800	
2	- Đường vào chùa Phật Ngọc - Xá Lợi	Địa phận Tân Hoà	500	
XI	Tân Hội			
	Hương lộ 18 (ĐH.12) và đường còn lại của Xã Tân Hội			
1	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 80 đến cầu tập đoàn 7/4		1.000	
2	- Từ cầu tập đoàn 7/4 đến Cầu Mỹ Phú		800	
3	- Từ cầu Mỹ Phú Bà Tân		500	
4	- Đường vào trại giống Cồn Giồng (ĐH.13)	- Trộn đường	500	
5	- Cụm vượt lũ ấp Tân An	- Từ cầu Cái Da Nhỏ - cụm dân cư vượt lũ ấp Tân An (kể cả đường dẫn (ĐH.15))	600	

Ghi chú: Giá đất ở theo đường phố thuộc khu vực các phường nói trên là giá đất áp dụng cho thửa đất mặt tiền (vị trí 1). Đối với thửa đất có 1 mặt hay nhiều mặt tiền tiếp giáp với đường phố thì áp dụng giá của đường phố có mức giá đất cao nhất.

2. GIÁ ĐẤT TRONG CÁC CON HÈM THUỘC CÁC PHƯỜNG: - Giá đất hẻm được tính theo tỷ lệ % trên giá đất mặt tiền đường phố mà hẻm đó tiếp giáp. Chia thành 3 loại hẻm như sau:

- Hẻm có chiều rộng > 3m tính bằng 30% của giá đất mặt tiền.
- Hẻm có chiều rộng từ 2 - 3m tính bằng 25% của giá đất mặt tiền.
- Hẻm có chiều rộng < 2m tính bằng 20% của giá đất mặt tiền.

- Cách tính trên áp dụng cho các con hẻm tiếp giáp các con đường phố có giá đất mặt tiền > 2.500.000 đ/m². Riêng đối với các con đường có giá đất mặt tiền ≤ 2.500.000 đ/m² giá đất hẻm tính bằng giá đất ở còn lại của các phường 700.000 đ/m².

- Về chiều sâu của hẻm theo cách tính bằng % trên được tính từ đầu hẻm vào 150 m, đoạn 151 m đến 250 m tính bằng 70% trên giá của đoạn 150 m nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của các phường 700.000 đ/m², trên 250 m được tính bằng giá đất ở còn lại.

3. GIÁ ĐẤT THỔ CƯ CÒN LẠI CỦA TPVL (NGOÀI MỤC 1 VÀ 2):

STT	Tên khu vực	Giới hạn	Giá đất 2011	Ghi chú
I	Phạm vi các phường		700	
II	Phạm vi các xã	Ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường > 1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông	400	
		Khu vực còn lại	300	

PHỤ LỤC V:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
KHU VỰC THỊ TRẤN LONG HỒ - HUYỆN LONG HỒ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 34/2010/QĐ-UBND,
ngày 21 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Số TT	Tên đường, khu vực	Giá đất 2011	Ghi chú
1	Từ cầu Ngã tư đến hết Trung Tâm Văn Hóa	3.000	
2	Trung tâm Chợ Thị Trấn		
	- Khu vực 1 (Trần Hưng Đạo - đường 1 tháng 5)	5.000	
	- Khu vực 2 (Đường Nguyễn Du)	4.000	
3	Từ cầu Ngã Tư đến hết Kho Bạc	2.500	
4	Từ Kho Bạc đến cổng đất méo	1.500	
5	Các hẻm còn lại khu vực chợ	1.000	
6	Từ Trung tâm Văn Hóa đến nhà ở Ngân Hàng	1.500	
7	Từ nhà ở Ngân Hàng đến giáp ranh xã Long An	1.000	
8	Từ giáp đường bên đò đến cầu Hòa Tịnh	1.200	
9	Đường tỉnh 909: Từ bến xe đến cầu Hòa Tịnh	2.000	
10	Từ cầu Ngã Tư đến giáp bến đò Kinh Mới	1.000	
11	Đường tỉnh 909: từ Quốc lộ 53 đến cầu Kinh Mới (Trung tâm Y tế Huyện)	1.500	
12	Từ cầu Ngã Tư đến cầu Rạch Soái	1.000	
13	Từ đường Bệnh viện cũ đến cầu Kinh Sáng	500	
14	Từ giáp Quốc lộ 53 đến hết cây xăng Hoàng Sơn	800	
15	Các con đường còn lại của Khóm I Thị trấn	500	
16	Đất thổ cư còn lại của Thị Trấn	400	
17	Đường 1 tháng 5	5.000	

PHỤ LỤC VI:

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
KHU VỰC THỊ TRẤN CÁI NHUM - HUYỆN MANG THÍT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 34/2010/QĐ-UBND,
ngày 21 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Vĩnh Long)*

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Số TT	Tên đường, khu vực	Giá đất 2011	Ghi chú
1	Đường Hùng Vương - Cầu số 8 - Cầu số 9	1.200	
2	Đường 3/2 - Cầu số 9 - đường Nguyễn Trãi - Đoạn còn lại (đầu HL8 - cầu Gạch Đồi)	1.200 500	
3	Đường Nguyễn Huệ - Bờ kè (từ dốc Cầu số 9 - giáp đường Quảng Trọng Hoàng)	1.200	
4	Đường Phạm Hùng - Đoạn đường 2 chiều (từ vòng xoay Tòa Án - vòng xoay Chợ)	1.800	
5	Trung tâm chợ: - Hai dãy đối diện nhà lồng Chợ Cái Nhum - Khu vực từ Chợ bún - sau chùa Ông - Quảng Trọng Hoàng	2.100 1.800	
6	Đường Lê Minh Nhất - Từ Phạm Hùng - Nguyễn Huệ	1.000	
7	Đường Quảng Trọng Hoàng - Từ Chợ cá - kho lương thực	1.800	
8	Đường Nguyễn Trãi - Từ Quảng Trọng Hoàng - Lê Lợi - Từ đường Lê Lợi - đường 3/2 - Đoạn còn lại	1.500 1.200 600	
9	Đường Lê Lợi - Từ Bưu điện - BHXH - Nguyễn Trãi	1.000	
10	Đường Trần Hưng Đạo - Từ mé sông số 9 - Bệnh viện Đa Khoa Mang Thít - Từ Trần Hưng Đạo - đường 3/2 - Từ đường 3/2 - Nguyễn Trãi	500 700 500	
11	Đường An Dương Vương - 3/2 - Nguyễn Trãi	500	
12	Đường Nguyễn Lương Khuê - 3/2 - Nguyễn Trãi	500	
13	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - 3/2 - Nguyễn Trãi	500 700	
14	Đường hẻm Quang Mỹ	600	
15	Đường hẻm nhà thuốc Đông Y cũ	800	
16	Đoạn từ Quảng Trọng Hoàng - bên phà ngang sông Măng Thít		
17	Đường 30/4 - Đoạn TT Cái Nhum	500	
18	- Đường nhà trẻ Tuổi Thơ (Đầu đường Nguyễn Trãi đến đường Quảng Trọng Hoàng)	500	
19	Các đường còn lại của Thị Trấn - Khu vực Khóm 1 - Khu vực còn lại	300 250	

PHỤ LỤC VII:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
KHU VỰC THỊ TRẤN TAM BÌNH - HUYỆN TAM BÌNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 34/2010/QĐ-UBND,
ngày 21 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

ĐVT: 1.000đ/m²

STT	Đoạn đường, khu vực	Giá đất 2011	Ghi chú
1	Đường Võ Tấn Đức		
	- Từ Bến đò II đến hết UBND Huyện		
	+ Phía trên bờ	800	
	+ Phía bờ sông	500	
	- Từ UBND Huyện đến bến đò qua Nhà thờ		
	+ Phía trên bờ	2.500	
	+ Phía bờ sông	1.500	
	- Từ bến đò Nhà thờ - Ngã ba lộ mới (TTVH)	3.500	
	- Cầu 3/2 đến Cống đá	2.000	
	- Cống đá đến cầu Võ Tấn Đức	1.800	
2	Đường Đồng Khởi	1.000	
3	Đường Thống Nhất	700	
4	Đường lộ sau (từ TTVH đến Ngã ba lộ tắt)	1.800	
5	Hai dãy phố chợ (từ bến tàu – đường lộ sau)	2.500	
6	Hai dãy phố cửa hàng bách hoá cũ	1.500	
7	Khu chợ mới (Bến đò Nhà Thờ - Đường lộ sau)	3.500	
8	Lộ tắt (từ bến đò II - cầu Mỹ Phú)	1.000	
9	Từ bến đò II đến Cầu Hàn	300	
10	Đường liên khóm 2,3 (2 bên)	500	
11	Các đường còn lại của Thị trấn	300	
12	Đất thổ cư còn lại thuộc khu vực Thị trấn	250	
13	Đường Khóm 4	300	

PHỤ LỤC VIII:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
KHU VỰC THỊ TRẤN VŨNG LIÊM - HUYỆN VŨNG LIÊM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 34/2010/QĐ-UBND,
ngày 21 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

ĐVT: 1.000đ/m²

Số TT	Tên đường, khu vực	Giá đất 2011	Ghi chú
1	Khu vực chợ:		
	- Lô C	3.000	
	- Lô B	3.500	
	- Lô A		
	+ Đối diện dãy phố cổ	2.400	
	+ Đối diện ĐT 902	3.000	
	- Lô D	2.500	
	- Lô E và dãy phố cổ	2.400	
	- Đầu dãy phố ngang giáp TL 902 đến Cầu Công xi	2.200	
	- Dãy phố cuối dãy phố cổ cập sông Vũng Liêm đến cầu Hội Đồng Nhâm	1.200	
2	Từ giáp dãy phố ngang đối diện lô A đến Giáp NHNN Huyện	3.000	
3	Từ NHNN Huyện - Ngã Ba An Nhơn	1.500	
4	Từ Cầu Công Xi - ngã ba Trung Tín	500	
5	Từ ngã ba Trung Tín - cầu rạch Mai Phốp - đường vào đến Nhà máy nước	500	
6	Từ Miếu Ông Bồn - cầu HĐ Nhâm	600	
7	Từ TL 902 - đường số 8	3.500	
8	Đường số 8-Khu TĐC (đến đường Phong Thới)	1.200	
9	Hẻm Trường Mẫu Giáo - cuối bến xe	1.000	
10	Từ TL902 - cầu Hai Việt	500	
11	Từ cầu Hai Việt - cầu Phong Thới (trừ khu tái định cư)	500	
12	Ngã ba Trung Tín-QL53 (lộ Rạch Trúc)	500	
13	Đường nội ô số 3, 4 (khóm I-Rạch Trúc)	500	
14	Đường nội ô số 1 (Rạch Trúc, Khóm 1)	500	
15	Đường nội ô số 2 (Rạch Trúc, Khóm 1)	500	
16	Đường số 2 (Khóm 2 Phong Thới)	500	
17	Đất thổ cư các đường còn lại	500	
18	Từ đường 907 - khu sơ dừa và kéo dài đến cầu Phong Thới	1.200	
19	Các đường còn lại của khu TĐC	600	
20	Đoạn từ lô E chợ Vũng Liêm cập bờ kè đến khu tái định cư	1.200	
21	Đường số 1 (Khóm 2, Phong Thới)	500	
22	Đất thổ cư Thị trấn còn lại	250	

2010

Loại V

PHỤ LỤC IX:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
KHU VỰC THỊ TRẤN CÁI VỒN - HUYỆN BÌNH MINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 34/2010/QĐ-UBND,
ngày 21 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Số TT	Tên đường, khu vực	Giá đất 2011	Ghi chú
1	Đường Phan Văn Năm		
	- Từ QL 1A đến hẻm Công An cũ	4.000	
	- Từ hẻm Công An đến cầu Rạch Vồn nhỏ	4.500	
	- Cầu Rạch Vồn nhỏ đến ngã ba cây me	1.400	
2	Đường Ngô Quyền (trộn đường)	5.000	
3	Khu dân cư chợ mới		
	- Khu A	5.000	
	- Khu B	4.500	
	- Khu C	3.000	
4	Đường Trần Hưng Đạo (khu chùa Bà cặp chợ)	2.000	
5	Đường Bình Định (trộn đường)	3.000	
6	Đường Phạm Ngũ Lão (trộn đường)	3.000	
7	Đường Bạch Đằng (trộn đường)	3.000	
8	Đường Quang Trung (trộn đường)	2.500	
9	Đường vào trung tâm hành chánh	1.400	
10	Hai dãy phố Chợ Bà (trong nhà lồng chợ)	800	
11	Các hẻm còn lại Khu vực 1 (thuộc TT Thị trấn)	350	
12	Các hẻm còn lại Khu vực 2 (khu vực chợ Bà)	330	
13	Đoạn giáp QL1A rẽ vào trường phổ thông Trung học Hoàng Thái Hiếu	500	
14	Đoạn giáp QL1 rẽ vào bến xe cũ	800	
15	Đất thổ cư còn lại của thị trấn	300	

PHỤ LỤC X:

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
KHU VỰC THỊ TRẤN TRÀ ÔN - HUYỆN TRÀ ÔN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 34/2010/QĐ-UBND,
ngày 21 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Số TT	Tên đường, khu vực	Giá đất 2011	Ghi chú
1	Đường Gia Long	5.000	
	- Trộn đường		
2	Khu C	5.500	
	- Đối diện nhà lồng chợ mới (dãy 52 căn)	3.000	
	- Đối diện nhà lồng Chợ mới (B92 mặt còn lại)		
3	Khu bờ kè cũ	3.500	
	- Từ Phòng Hạ tầng kinh tế - Chi Cục thuế	4.000	
4	Đường Lê Lợi (trộn đường)	4.000	
5	Đường Trương Vĩnh Ký (trộn đường)	3.500	
6	Đường Lê Văn Duyệt (trộn đường)	3.500	
7	Đường Phan Thanh Giản	2.000	
8	Đường Thống Chế Điều Bát	2.000	
	- Từ đầu đường đến Phòng Tổ chức Lao động	2.000	
	- Đoạn còn lại	1.200	
9	Đường Trưng Trắc (trộn đường)	1.200	
10	Đường Trưng Nhị (trộn đường)	1.200	
11	Đường Võ Tánh (trộn đường)	2.000	
12	Đường Đồ Chiểu (trộn đường)	2.000	
13	Đường Quang Trung (trộn đường)	1.000	
14	Đường Đốc Phủ Yên (trộn đường)	2.000	
15	Đường Đốc Phủ Chỉ (trộn đường)	1.000	
16	Đường 19 tháng 5 (trộn đường)	1.000	
17	Khu 10B (Từ bến phà đến Đường tỉnh 904)	1.000	
18	Khu 10A (Từ đường Trưng Trắc đến giáp xã Thiện Mỹ)	600	
19	Đường tỉnh 904 (từ QL 54 - hết ranh giới Thị trấn)	1.000	
20	Đường Vành đai Thị trấn Trà Ôn	400	
21	Các con hẻm còn lại của Thị trấn	350	
22	Đất thổ cư còn lại của Thị trấn		

PHỤ LỤC XI:

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (NGOÀI ĐẤT Ở)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:34/2010/QĐ-UBND,
ngày 21 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Vĩnh Long)*

1. Phạm vi áp dụng:

Bao gồm các loại đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất để xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng các công trình sự nghiệp, công cộng; đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh và các loại đất phi nông nghiệp khác theo quy định của Luật Đất đai năm 2003.

2. Giá đất:

- Đất phi nông nghiệp bằng 65% so giá đất ở (thổ cư) cùng vị trí hoặc khu vực lân cận thuộc phạm vi các phường thuộc Thành phố Vĩnh Long.
- Giá đất phi nông nghiệp bằng 70% so giá đất ở (thổ cư) cùng vị trí hoặc khu vực lân cận thuộc khu vực các xã của Thành phố Vĩnh Long và thị trấn các huyện.
- Giá đất phi nông nghiệp khu vực nông thôn tính bằng 75% so giá đất ở (thổ cư) cùng vị trí hoặc khu vực lân cận.

PHỤ LỤC XII:
XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT GIÁP RANH, GIÁP GIÁ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 34/2010/QĐ-UBND,
ngày 21 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

1. Phạm vi đất giáp ranh:

- Giáp ranh giữa 2 đoạn đường của cùng 1 con đường (đất đô thị).
- Giáp ranh giữa các đoạn trên 1 con hẻm (TPVL).
- Giáp ranh trên 1 tuyến đường (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã).
- Giáp ranh giữa các xã, phường của thành phố Vĩnh Long và các xã thuộc huyện.
- Giáp ranh giữa thị trấn và các xã của cùng một huyện.

2. Xác định giá đất giáp ranh:

a. Đối với đất ở khu vực đô thị (đường phố, hẻm) chỗ đất giáp ranh được xác định như sau: thửa đất giáp ranh của đoạn có mức giá cao hơn giảm đi 10% và thửa đất giáp ranh của đoạn có mức giá thấp hơn tăng 10% so đơn giá quy định.

b. Đất ở và đất phi nông nghiệp nằm trên các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã: chỗ giáp giá (giữa đoạn có giá đất cao tiếp giáp với đoạn có giá thấp), mức độ chênh lệch giá trên 30% - mặt tiền lộ thì tăng giá đoạn có giá đất thấp sau cho giá bằng 70% của đoạn có giá đất cao kéo dài 100m đầu và tiếp tục 100m kế tiếp dọc tuyến giao thông (phía có giá đất thấp) cho đến khi mức giá chênh lệch giá nhỏ hơn hoặc bằng 30%.

c. Đất giáp ranh giữa các xã, phường của thành phố Vĩnh Long và các xã thuộc huyện.

- Nếu là đất ở thì thửa đất liền kề (giáp ranh) được tính bằng 50% giá đất ở của thửa đất có giá cao hơn liền kề nhưng chiều sâu không quá 30m so với đường phân địa giới hành chính ở vị trí giáp ranh.

- Nếu là đất nông nghiệp và phi nông nghiệp thì tính bằng 65% giá của thửa đất giáp ranh có mức giá cao hơn và có cùng mục đích sử dụng nhưng chiều sâu tính vào không quá 100m so với đường phân chia địa giới hành chính ở vị trí giáp ranh.

d. Đất giáp ranh giữa thị trấn và các xã của cùng một huyện:

- Nếu là đất ở thì thửa đất liền kề (giáp ranh) được tính bằng 70% giá đất ở của thửa đất có giá cao hơn liền kề nhưng không quá 30m so với đường phân địa giới hành chính ở vị trí giáp ranh.

- Nếu là đất nông nghiệp và phi nông nghiệp thì tính bằng 65% giá của thửa đất giáp ranh có mức giá cao hơn và có cùng mục đích sử dụng nhưng chiều sâu tính vào không quá 100m so với đường phân địa giới hành chính ở vị trí giáp ranh.

